



CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2010

Trình độ đào tạo:	ĐẠI HỌC
Ngành:	KINH TẾ
Chuyên ngành:	KINH TẾ LAO ĐỘNG
Loại hình đào tạo:	CHÍNH QUY

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kinh tế Lao động có năng lực giải quyết các vấn đề về phân bổ sử dụng nguồn lực lao động trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, có phẩm chất chính trị tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, trung thành với Tổ quốc, nhiệt tình công việc, gắn bó với nghề nghiệp, trung thực và mẫn cán trong công việc được giao.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Kiến thức

- Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế Lao động được trang bị những kiến thức và tri thức về Kinh tế học nói chung và Kinh tế Lao động nói riêng, vận dụng được vào thực tiễn để tham gia giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tế có liên quan tới lao động – xã hội của ngành, địa phương và doanh nghiệp để ra quyết định về chính sách, định hướng phát triển, hoạch định các giải pháp kinh tế đặt ra trong bối cảnh hội nhập mở cửa và phát triển;

- Sinh viên tốt nghiệp nắm được cách thức để phân tích hiệu quả kinh tế xã hội của các hoạt động kinh tế, các dự án, sử dụng các nguồn lực, để phân tích chính sách lao động xã hội, để xây dựng kế hoạch lao động xã hội địa phương, để phân tích và thẩm định dự án trong lĩnh vực lao động xã hội.

- Sinh viên tốt nghiệp có thể giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm việc của bối cảnh hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành KTLĐ có trình độ ngoại ngữ tương đương TOEIC 450 hoặc tiếng Pháp DELF A2 hoặc có chứng chỉ các ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 – Khung chung châu Âu (Common European Framework – CEF).

1.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng phân tích và nghiên cứu cơ bản nhằm xử lý các nghiệp vụ phát sinh trong thực tiễn công tác tại tổ chức có liên quan tới chuyên ngành KTLĐ, kỹ năng phân tích, tổng hợp, dự báo và trình bày thông tin một cách độc lập;

- Có kỹ năng tiếp cận và thích nghi với môi trường thay đổi không ngừng của thị trường lao động và kỹ năng làm việc theo nhóm;

Có khả năng tổ chức công việc, giao tiếp cá nhân, tổ chức liên quan và khả năng làm việc độc lập.

1.2.3. Thái độ và hành vi

- Chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước và các quy định của cơ quan. Làm việc với tinh thần trách nhiệm và kỷ luật cao, có lối sống lành mạnh;

- Có đạo đức cá nhân và nghề nghiệp. Luôn có tinh thần cải tiến sang kiến và chuyên nghiệp trong công tác.

- Năng động, bản lĩnh, cầu tiến, tự tin khẳng định bản thân và có tinh thần phục vụ cộng đồng;

- Hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp và cá nhân bên ngoài tổ chức.

1.3. Cơ hội nghề nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân ngành kinh tế lao động đủ khả năng đáp ứng nhu cầu công việc của các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội về lao động xã hội, cụ thể những nhóm cơ quan, tổ chức cụ thể sau đây:

- Các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương có liên quan đến vấn đề lao động xã hội như Bộ TBLĐ-XH và các cơ quan TBLĐ-XH ở địa phương, Ủy ban dân số và KHH gia đình, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

- Các Cơ sở đào tạo, Viện Nghiên cứu về kinh tế - xã hội.

- Các tổ chức kinh tế - xã hội trong và ngoài nước....

2. Thời gian đào tạo: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 125 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT, THCN.

5. Quy trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Qui chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ

7. Nội dung chương trình

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (41 tín chỉ)

7.1.1. Lý luận chính trị

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
1	2120201	Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lê nin phần 1	2
2	2120251	Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lê nin phần 2	3
3	2120191	Đường lối cách mạng của Đảng CS Việt Nam	3
4	2120061	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
Tổng cộng			10

7.1.2. Khoa học xã hội (10 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
5	2110051	Xã hội học	2
6	2110011	Pháp luật đại cương	2
7	2110032	Luật kinh tế	3

8	2130022	Quản trị học	3
Tổng cộng			10

7.1.3. Ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
9	4270011	Ngoại ngữ đại cương 1	3
10	4270021	Ngoại ngữ đại cương 2	2
11	4270037	Ngoại ngữ đại cương 3	2
Tổng cộng			7

7.1.4. Toán-Tin học – Khoa học tự nhiên

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
12	3250011	Toán cao cấp 1	3
13	3250021	Toán cao cấp 2	2
14	3250041	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3
15	2150011	Tin học đại cương	3
16	2110061	Phương pháp định lượng trong kinh tế	3
Tổng cộng			14

7.1.5. Giáo dục thể chất

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
17		Giáo dục thể chất	5

7.1.6. Giáo dục quốc phòng

STT	Mã học phần	Học phần	
18		Giáo dục quốc phòng	4 tuần

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (84 tín chỉ)

7.2.1. Kiến thức cơ sở

7.2.1.1. Kiến thức cơ sở khối ngành

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
19	2130011	Kinh tế vi mô	3
20	2110021	Kinh tế vĩ mô	3
Tổng cộng			6

7.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
21	2150022	Kinh tế lượng	3
22	2120072	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3
23	2150042	Nguyên lý thống kê	3
24	2140012	Tài chính – tiền tệ	3
Tổng cộng			12

7.2.2. Kiến thức ngành chính**7.2.2.1 Kiến thức chung của ngành chính**

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
25	2130242	Kinh tế vi mô nâng cao	3
26	2110102	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3
27	2110112	Kinh tế phát triển	3
28	2160062	Kinh tế công cộng	3
29	2110122	Kinh tế môi trường	3
30	2160573	Kinh tế quốc tế	3
Tổng cộng			18

7.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành chính

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
31	2110303	Kinh tế lao động	3
32	2110313	Phân tích lao động xã hội	3
33	2150262	Thống kê dân số và lao động	3
34	2140273	Bảo hiểm xã hội	2
35	2110222	Dân số và phát triển	2
36	2110332	Luật lao động	2
Tổng cộng			15

7.2.3. Kiến thức bổ trợ

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ
-----	-------------	----------	------------

37	2110343	Định mức lao động	2
38	2110373	Dự báo Phát triển KT-XH	3
39	2110353	Tâm lý học lao động	2
40	2110323	Bảo hộ lao động	2
41	2130142	Quản trị nguồn nhân lực	3
Tổng cộng			12
<i>Chọn ít nhất 9 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:</i>			
42	2010011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
43	2150132	Hệ thống tài khoản quốc gia	2
44	2110212	Quản lý Nhà nước về kinh tế	2
45	2100052	Nguyên lý kế toán	3
46	2110192	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương	3
47	2110282	Kinh tế đầu tư	3
48	2130873	Lãnh đạo	3
49	2110162	Chiến lược phát triển Kinh tế xã hội	3
50	2110733	Luật môi trường	2
51	2110513	Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật	2
52	2160362	Kinh tế ngành	2

7.2.4. Đề án môn học và bài tập lớn

STT	Mã học phần	Nội dung	Số tín chỉ
54	2110363	Đề án môn học: Kinh tế lao động	2
55		Hoạt động ngoại khóa	2 tuần

7.2.5. Thực tập cuối khóa

STT	Mã học phần	Nội dung	Số tín chỉ
Hình thức 1			
56	2111143	Bảo vệ báo cáo tốt nghiệp	4
57		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn trong khối kiến thức của ngành chính	6
Hình thức 2			

58	2111153	Bảo vệ khóa luận tốt nghiệp*	10
----	---------	------------------------------	----

* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

7.2.6. Lộ trình học (*đính kèm theo chương trình đào tạo này*)

HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG